Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200761964, CN=Công Ty Cổ Phần Habeco - Hải Phòng, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-13 10:58:38
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO – HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	
Bà Quách Thị Thu Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc	
Ông Phạm Thái Hưng	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Như Khuê	Thành viên	Đến ngày 08/04/2026
Bà Vũ Thị Luyện	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên	
Bà Dương Thị Bích Phượng	Thành viên	Từ ngày 08/04/2026

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 11 tháng 08 năm 2026

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 196 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, TP. HCM

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số : **08.07.1.1/26/BCTC/NVA**

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng, được lập ngày 11/08/2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0305213884 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.680.284.115**	**189.866.956.051**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.843.931.485**	**46.598.898.551**
1. Tiền	111		3.843.931.485	598.898.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	46.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**69.500.000.000**	**54.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	69.500.000.000	54.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.660.135.398**	**57.417.794.394**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.860.275.204	56.858.198.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	202.014.000	1.762.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	597.846.194	557.833.745
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**31.498.531.644**	**31.826.935.421**
1. Hàng tồn kho	141		31.498.531.644	31.826.935.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.177.685.588**	**23.327.685**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	1.177.685.588	23.327.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69.196.417.080**	**77.533.259.888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220		**53.471.904.887**	**64.565.382.227**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53.011.250.048	64.080.427.388
- Nguyên giá	222		457.221.883.913	457.221.883.913
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(404.210.633.865)	(393.141.456.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	460.654.839	484.954.839
- Nguyên giá	228		486.000.000	486.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(25.345.161)	(1.045.161)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.359.415.632**	**152.107.666**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	4.359.415.632	152.107.666
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.365.096.561**	**12.815.769.995**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	11.365.096.561	12.815.769.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**225.876.701.195**	**267.400.215.939**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**54.557.169.303**	**96.303.785.893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.557.169.303**	**96.303.785.893**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.668.103.941	33.373.726.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		105.282.000	111.182.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	37.326.130.826	38.890.966.903
5. Phải trả người lao động	315		1.789.045.018	3.844.230.312
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	106.073.000	92.131.507
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	164.277.124	628.658.889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	-	16.400.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.398.257.394	2.962.889.290
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**171.319.531.892**	**171.096.430.046**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**171.319.531.892**	**171.096.430.046**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.710.297.140	3.710.297.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.609.234.752	7.386.132.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*4.403.904.202*	*4.561.384.371*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.205.330.550*	*2.824.748.535*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**225.876.701.195**	**267.400.215.939**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**152.888.551.476**	**95.498.769.941**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**152.888.551.476**	**95.498.769.941**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**145.620.334.479**	**96.475.510.363**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.268.216.997**	**(976.740.422)**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.768.172.330	1.241.781.445
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	329.087.084	147.188.826
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	*VI.4*	*329.087.084*	*147.188.826*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.248.205.595	423.636.038
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.386.524.142	4.047.432.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.072.572.506**	**(4.353.216.062)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1.030.718.020	574.895.459
13. Chi phí khác	32	VI.5	96.627.339	71.969.435
14. Lợi nhuận khác	**40**		**934.090.681**	**502.926.024**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.006.663.187**	**(3.850.290.038)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	801.332.637	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	VI.10	**3.205.330.550**	**(3.850.290.038)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		200	(241)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		200	(241)

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***4.006.663.187***	***(3.850.290.038)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.093.477.340	12.945.181.950
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.757.483.563)	(1.241.781.445)
- Chi phí đi vay	06		329.087.084	147.188.826
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.671.744.048***	***8.000.299.293***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.757.658.996	20.686.379.332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		328.403.777	(636.915.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.712.712.281)	(26.612.200.585)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		296.315.531	122.442.663
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(341.218.591)	(203.802.588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(858.473.543)	(184.163.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	15.420.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(546.860.600)	(315.968.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(8.405.142.663)***	***871.490.028***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.207.307.966)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.757.483.563	1.241.781.445
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(17.949.824.403)***	***(43.758.218.555)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.781.054.053	25.386.666.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.181.054.053)	(68.436.715.304)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16.400.000.000)***	***(43.050.049.043)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(42.754.967.066)**	**(85.936.777.570)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**46.598.898.551**	**107.106.532.674**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3.843.931.485**	**21.169.755.104**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh trong 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2026 là: 73 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 72 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50	05 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 15	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
Phần mềm quản lý	05 – 10	05 – 10

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh:

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.843.931.485	598.898.551
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền Hà Nội	*3.460.917.223*	*57.768.933*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	*362.222.664*	*309.587.362*
Các ngân hàng khác	*20.791.598*	*231.542.256*
Các khoản tương đương tiền	-	46.000.000.000
Cộng	**3.843.931.485**	**46.598.898.551**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	**69.500.000.000**	**69.500.000.000**	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền	*38.500.000.000*	*38.500.000.000*	*54.000.000.000*	*54.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	*31.000.000.000*	*31.000.000.000*	-	-
Cộng	**69.500.000.000**	**69.500.000.000**	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	49.752.916.173	56.858.198.140
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	107.359.031	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	**49.860.275.204**	**56.858.198.140**

Phải thu khách hàng là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng	-	1.762.509
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Hoà Bình Travel	187.758.000	-
Công ty TNHH Nhật Anh	14.256.000	-
Cộng	**202.014.000**	**1.762.509**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu tạm ứng	14.166.300	73.851
Phải thu khác	583.679.894	557.759.894
Cộng	**597.846.194**	**557.833.745**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.132.902.927	-	13.595.209.195	-
Công cụ, dụng cụ	1.684.452.633	-	1.594.137.894	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.851.918.086	-	4.869.300.481	-
Sản phẩm	8.829.257.998	-	11.751.657.392	-
Hàng hóa	-		16.630.459	
Cộng	**31.498.531.644**	**-**	**31.826.935.421**	**-**

7. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	1.177.685.588	23.327.685
Cộng	**1.177.685.588**	**23.327.685**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	7.697.811.653	9.090.427.809
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.667.284.908	3.725.342.186
Cộng	**11.365.096.561**	**12.815.769.995**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**84.426.671.659**	**369.636.365.072**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**457.221.883.913**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**84.426.671.659**	**369.636.365.072**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**457.221.883.913**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**35.740.029.802**	**354.243.329.541**	**3.128.847.182**	**29.250.000**	**393.141.456.525**
Số tăng trong kỳ	1.115.979.110	9.952.448.230	-	750.000	11.069.177.340
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**36.856.008.912**	**364.195.777.771**	**3.128.847.182**	**30.000.000**	**404.210.633.865**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**48.686.641.857**	**15.393.035.531**	**-**	**750.000**	**64.080.427.388**
Tại ngày cuối kỳ	**47.570.662.747**	**5.440.587.301**	**-**	**-**	**53.011.250.048**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng: 363.137.662.617 đồng.
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 47.570.662.747 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**486.000.000**
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**486.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	**1.045.161**
Số tăng trong kỳ	24.300.000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**25.345.161**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	**484.954.839**
Tại ngày cuối kỳ	**460.654.839**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	4.355.815.632	152.107.666
Mua tài sản cố định	3.600.000	-
Cộng	**4.359.415.632**	**152.107.666**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước Giải Khát Hà Nội	-	23.446.633.510
Công ty TNHH Nồi hơi công nghiệp Việt Nam	1.908.762.409	646.449.866
Công ty TNHH Phú Minh Hưng	-	1.060.460.573
Công ty TNHH Công nghệ và Nguyên liệu thực phẩm	-	1.950.210.000
TT nghiên cứu và phát triển gạo Việt - CN TCT Lương thực miền Bắc	987.972.300	-
Các khách hàng khác	6.771.369.232	6.269.973.043
Cộng	**9.668.103.941**	**33.373.726.992**

Phải trả người bán là bên liên quan : Xem thuyết minh VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.776.229.767	17.824.052.757	18.381.930.696	4.218.351.828
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.287.196.532	127.717.040.260	129.102.571.862	31.901.664.930
Thuế TNDN	806.328.193	801.332.637	858.473.543	749.187.287
Thuế thu nhập cá nhân	21.212.411	121.030.809	119.861.020	22.382.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	608.362.414	173.817.833	434.544.581
Cộng	**38.890.966.903**	**147.071.818.877**	**148.636.654.954**	**37.326.130.826**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	12.131.507
Chi phí khác	106.073.000	80.000.000
Cộng	**106.073.000**	**92.131.507**

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.500.480	9.600.420
Các khoản phải trả khác	153.776.644	619.058.469
Cộng	**164.277.124**	**628.658.889**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**-**	**-**	**80.781.054.053**	**97.181.054.053**	**16.400.000.000**	**16.400.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	80.781.054.053	97.181.054.053	16.400.000.000	16.400.000.000
Tổng cộng	**-**	**-**	**80.781.054.053**	**97.181.054.053**	**16.400.000.000**	**16.400.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**6.161.384.371**	**169.871.681.511**
Lãi trong năm trước			2.824.748.535	2.824.748.535
Chia cổ tức			(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**7.386.132.906**	**171.096.430.046**
Lãi trong kỳ này			3.205.330.550	3.205.330.550
Phân phối lợi nhuận				
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.522.445.704)	(2.522.445.704)
- Trích thưởng Ban điều hành			(326.151.000)	(326.151.000)
- Trích thưởng HĐQT, BKS			(133.632.000)	(133.632.000)
Số dư cuối kỳ này	**160.000.000.000**	**3.710.297.140**	**7.609.234.752**	**171.319.531.892**

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 08/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 tỷ lệ 2,6% trị giá 4.160.000.000 đồng. Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả về cổ tức này do chưa xác định thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Các cổ đông khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	**160.000.000.000**	**100**	**160.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.000.000*	*16.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.000.000*	*16.000.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	152.888.551.476	95.498.769.941
Cộng	**152.888.551.476**	**95.498.769.941**

Doanh thu với các bên liên quan:	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	**151.863.103.552**	**94.473.665.246**
Trong đó		
- Doanh thu chưa thuế VAT	*278.831.290.090*	*172.679.559.090*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*126.968.186.538*	*78.205.893.844*
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	**1.025.447.924**	**1.025.104.695**
Trong đó		
- Doanh thu chưa thuế VAT	*1.774.301.646*	*1.773.705.938*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*748.853.722*	*748.601.243*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	145.620.334.479	96.475.510.363
Cộng	**145.620.334.479**	**96.475.510.363**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.768.172.330	1.241.781.445
Cộng	**1.768.172.330**	**1.241.781.445**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	329.087.084	147.188.826
Cộng	**329.087.084**	**147.188.826**

5. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập bán bã bia	260.951.520	160.808.640
Thu nhập cho thuê kho	263.195.335	245.652.398
Thu nhập khác	506.571.165	168.434.421
Cộng	**1.030.718.020**	**574.895.459**
b. Chi phí khác		
Các khoản vi phạm hành chính, thuế	4.359.536	-
Chi phí khác	92.267.803	71.969.435
Cộng	**96.627.339**	**71.969.435**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.117.093	370.365.315
Chi phí khấu hao tài sản	7.750.002	7.750.002
Chi phí khác	1.085.338.500	45.520.721
Cộng	**1.248.205.595**	**423.636.038**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.931.769.087	2.486.755.630
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	26.257.030	29.926.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.904.662	107.458.158
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	664.647.833	608.255.370
Chi phí khác	662.945.530	815.036.489
Cộng	**4.386.524.142**	**4.047.432.221**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.408.312.753	75.851.138.690
Chi phí nhân công	7.442.751.350	6.801.414.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.069.177.340	12.945.181.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.295.939.923	4.553.833.642
Chi phí khác bằng tiền	2.099.101.061	1.124.031.499
Cộng	**147.315.282.427**	**101.275.600.491**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.006.663.187	(3.850.290.038)
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.006.663.187	(3.850.290.038)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	801.332.637	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**801.332.637**	**-**

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	3.205.330.550	(3.850.290.038)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	200	(241)
- Lãi suy giảm	200	(241)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội- Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	Cùng Công ty mẹ

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh doanh thu đã thuyết minh tại mục VI.1. Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Mua nguyên vật liệu, phụ tùng	103.030.478.080	59.444.452.720
	Thuê dây chuyền chiết lon	1.482.057.397	1.033.500.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Cho thuê kho	262.747.623	245.652.398
	Mua hàng hóa	50.523.674	40.713.820
	Cho thuê dịch vụ bốc xếp	104.000.000	96.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Mua vật tư	53.727.980	74.293.140

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (TM V.3)	**49.860.275.204**	**56.858.198.140**
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	49.752.916.173	56.858.198.140
Công ty TNHH MTV TM Habeco	107.359.031	-
Phải trả người bán ngắn hạn (TM V.11)	-	**(23.446.633.510)**
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	(23.446.633.510)

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong kỳ:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc				
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Thù lao	55.899.000	45.267.000
Quách Thị Thu Huyền	TVHĐQT	Thù lao	45.273.000	36.663.000
Trần Văn Trung	TVHĐQT	Thù lao	45.273.000	36.663.000
Nguyễn Hoàng Giang	TV HĐQT	Thù lao	45.273.000	36.663.000
	Giám đốc	Lương thưởng	390.000.000	254.700.000
Phạm Thái Hưng	Phó Giám đốc	Lương thưởng	312.000.000	176.520.000
Ban Kiểm soát				
Bùi Thị Huyền	Trưởng ban	Thù lao	23.871.000	19.329.000
		Lương thưởng	72.278.197	57.926.590
Nguyễn Như Khuê	Thành viên	Thù lao	6.924.000	13.344.000
Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên	Thù lao	16.482.000	13.344.000
Vũ Thị Luyện	Thành viên	Thù lao	16.482.000	13.344.000
Dương Thị Bích Phượng	Thành viên	Thù lao	9.558.000	-
Các Thành viên chủ chốt khác				
Nguyễn Thị Hương Giang	Kế toán trưởng	Lương thưởng	182.736.000	167.814.000

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8 và V.15).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**49.043.129.429**	-	**49.043.129.429**
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	9.668.103.941	-	9.668.103.941
Chi phí phải trả	106.073.000	-	106.073.000
Các khoản phải trả khác	39.268.952.488	-	39.268.952.488
Số đầu năm	**93.331.296.183**	-	**93.331.296.183**
Các khoản vay	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Phải trả người bán	33.373.726.992	-	33.373.726.992
Chi phí phải trả	92.131.507	-	92.131.507
Các khoản phải trả khác	43.465.437.684	-	43.465.437.684

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu đầu năm trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại do áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã báo cáo)	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**96.303.785.893**	**96.303.785.893**	**-**
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	111.182.000	-	111.182.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	628.658.889	739.840.889	(111.182.000)

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Văn Thanh	Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, Ngày 11 tháng 08 năm 2026